

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC
MÔN ĐỊA LÍ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BGDĐT ngày tháng 9 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình các môn học bồi dưỡng dự bị đại học)*

Hà Nội, 2025

MỤC LỤC	Trang
I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC	3
II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH	
1. Mục tiêu chung	3
2. Mục tiêu cụ thể	3
III. YÊU CẦU CẦN ĐẠT	3
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung	3
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù	4
IV. NỘI DUNG GIÁO DỤC	4
1. Nội dung khái quát	4
2. Yêu cầu cần đạt của nội dung học tập bắt buộc	6
V. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC	14
VI. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC	15
1. Định hướng chung	15
2. Một số hình thức kiểm tra, đánh giá	15
VII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	16
1. Thời lượng thực hiện chương trình	16
2. Thiết bị dạy học	16

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Giáo dục địa lí được thực hiện ở tất cả các cấp học phổ thông. Ở tiểu học và trung học cơ sở, nội dung giáo dục địa lí nằm trong môn Lịch sử và Địa lí; ở trung học phổ thông, Địa lí là môn học thuộc nhóm môn khoa học xã hội được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của học sinh.

Môn Địa lí vừa thuộc lĩnh vực khoa học xã hội (Địa lí kinh tế - xã hội) vừa thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên (Địa lí tự nhiên), giúp học sinh có được những hiểu biết cơ bản về khoa học địa lí, các ngành nghề có liên quan đến địa lí, khả năng ứng dụng kiến thức địa lí trong đời sống; đồng thời củng cố và mở rộng nền tảng tri thức, kỹ năng phổ thông cốt lõi đã được hình thành ở giai đoạn giáo dục cơ bản, tạo cơ sở vững chắc giúp học sinh tiếp tục theo học các ngành nghề liên quan.

II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

Chương trình giáo dục Địa lí dành cho học sinh học dự bị đại học, cụ thể hoá mục tiêu chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) môn Địa lí, góp phần hình thành và phát triển ở học sinh những phẩm chất và năng lực cốt lõi cũng như năng lực đặc thù thông qua việc trang bị hệ thống kiến thức phổ thông, cơ bản, thực tiễn, thiết thực về hệ thống tự nhiên, dân cư, kinh tế và sự tương tác của chúng trên lãnh thổ Việt Nam; hình thành và phát triển những kỹ năng địa lí, vận dụng tri thức địa lí trong việc giải thích các hiện tượng tự nhiên, xã hội phù hợp với trình độ học sinh; đồng thời bồi dưỡng tình yêu, niềm tin, ý thức trách nhiệm đối với môi trường, con người và tương lai đất nước, thế giới.

2. Mục tiêu cụ thể

– Giúp học sinh củng cố kiến thức, kỹ năng để tiếp tục học tập ở các bậc học cao hơn, đồng thời giúp học sinh phát triển khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời; khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực và sở thích, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân để tiếp tục học lên, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động; khả năng thích ứng với những thay đổi trong bối cảnh toàn cầu hoá và cách mạng công nghiệp mới.

– Phát triển các năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo) và năng lực đặc thù môn địa lí như: nhận thức khoa học địa lí (nhận thức thế giới theo quan điểm không gian; giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí); tìm hiểu địa lí (sử dụng các công cụ của Địa lí học và tổ chức học tập thực địa); vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học (thu thập, xử lý và truyền đạt thông tin địa lí; vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn). Các năng lực này được hình thành và phát

triển thông qua việc trang bị những kiến thức về địa lí và phương pháp giáo dục đề cao hoạt động chủ động, tích cực, sáng tạo của học sinh.

III. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Chương trình giáo dục môn Địa lí giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu sau: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. Thông qua chương trình giáo dục môn Địa lí, học sinh cần hình thành, phát triển được thế giới quan khoa học và các phẩm chất: yêu nước, yêu thiên nhiên; có ý thức, niềm tin, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; yêu thương người lao động, tôn trọng những giá trị nhân văn khác nhau; rèn luyện được sự tự tin, trung thực, khách quan; đồng thời hình thành và phát triển được các năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Trong quá trình học tập, góp phần phát triển các năng lực chung như sau:

- Tự chủ và tự học: được phát triển thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin và trình bày báo cáo địa lí; khảo sát, điều tra thực tế địa phương, vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế...
- Giao tiếp và hợp tác: được phát triển thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp thảo luận, dạy học dự án, seminar...
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: được phát triển thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, nêu giả thuyết/giả định, tìm logic trong giải quyết vấn đề, đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề, đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề, tưởng tượng khoa học, giải quyết vấn đề mới và thách thức, tự học về lí thuyết và sử dụng công cụ địa lí.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Nhận thức được thế giới theo quan điểm không gian, gắn các sự vật, hiện tượng, quá trình địa lí với lãnh thổ; giải thích được các hiện tượng và quá trình địa lí (tự nhiên, kinh tế – xã hội).
- Năng lực tìm hiểu địa lí: Sử dụng được các công cụ của Địa lí học, tổ chức được học tập ở thực địa, khai thác được Internet phục vụ môn học.
- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Cập nhật được thông tin và liên hệ thực tế, thực hiện được chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn, vận dụng tri thức địa lí vào giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

IV. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Nội dung giáo dục môn Địa lí ở trường dự bị đại học gồm:

– Nội dung học tập bắt buộc, bao gồm: các kĩ năng địa lí, địa lí tự nhiên Việt Nam, địa lí dân cư, các ngành kinh tế và các vùng kinh tế của nước ta.

– Nội dung học tập lựa chọn, dành cho các cơ sở giáo dục lựa chọn và xây dựng nội dung, bao gồm: nội dung về địa lí tự nhiên đại cương, địa lí dân cư và kinh tế - xã hội đại cương, các vấn đề về địa lí kinh tế - xã hội thế giới, địa lí các khu vực, địa lí các quốc gia, các nội dung bảo tồn văn hóa dân tộc, nội dung địa lí địa phương, các chuyên đề học tập theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

– Mạch nội dung học tập bắt buộc gồm:

KĨ NĂNG ĐỊA LÍ - Đọc bản đồ - Vẽ và đọc biểu đồ - Xử lí và nhận xét, giải thích số liệu thống kê
ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN VIỆT NAM - Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ; phạm vi các tỉnh, thành phố - Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống - Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên - Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường
ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM - Dân số - Lao động và việc làm - Đô thị hoá

ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế
- Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
- Vấn đề phát triển công nghiệp
- Vấn đề phát triển dịch vụ

ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ VIỆT NAM

- Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ
- Phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Hồng
- Phát triển kinh tế - xã hội ở Bắc Trung Bộ
- Phát triển kinh tế - xã hội ở Nam Trung Bộ
- Phát triển kinh tế – xã hội ở Đông Nam Bộ
- Sử dụng hợp lý tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long
- Phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng an ninh ở Biển Đông và các đảo, quần đảo.

2. Yêu cầu cần đạt của nội dung học tập bắt buộc

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Chủ đề 1. KĨ NĂNG ĐỊA LÍ	
- Đọc bản đồ - Vẽ và đọc biểu đồ	- Đọc được nội dung của một bản đồ. - Kết hợp được nội dung nhiều bản đồ, phân tích được mối quan hệ giữa các đối tượng địa lí trên bản đồ. - Xác định và vẽ được các dạng biểu đồ cơ bản. - Đọc được nội dung của biểu đồ; tính toán được các mối quan hệ về số liệu trên biểu đồ. - Nhận xét được động thái và các mối quan hệ giữa các số liệu trên biểu đồ. - Xử lí được các số liệu thống kê, tính toán được số liệu thể hiện các mối quan hệ

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Xử lí và nhận xét số liệu thống kê	địa lí tự nhiên, kinh tế - xã hội. - Nhận xét được động thái và các mối quan hệ giữa các số liệu.
Chủ đề 2: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ	
- Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ nước ta và các tỉnh, thành phố - Ảnh hưởng đối với tự nhiên, kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng	- Xác định được đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Việt Nam trên bản đồ. - Nêu được tên các tỉnh, thành phố ở Việt Nam. Xác định được vị trí địa lí của ít nhất một tỉnh, thành phố trên bản đồ. - Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng.
Chủ đề 3. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA VÀ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG	
- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa - Ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống	- Trình bày được các biểu hiện và đặc điểm của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua khí hậu và các thành phần tự nhiên khác (đất, sinh vật, địa hình). Giải thích được nguyên nhân. - Phân tích được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống. - Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày đặc điểm thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.
Chủ đề 4. SỰ PHÂN HOÁ ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN	
- Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên - Các miền địa lí tự nhiên	- Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên Việt Nam theo Bắc - Nam, Đông - Tây, theo độ cao. - Trình bày được đặc điểm tự nhiên của ba miền: Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. - So sánh được đặc điểm tự nhiên của 2 miền tự nhiên. - Phân tích được ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội	kinh tế - xã hội đất nước – Thu thập tài liệu, trình bày được báo cáo về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam.
Chủ đề 5. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	
– Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên – Bảo vệ môi trường	– Trình bày và giải thích được sự suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta. – Nêu được một số giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên ở nước ta. – Chứng minh và giải thích được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam. – Nêu được các giải pháp bảo vệ môi trường. – Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lý tài nguyên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương.
Chủ đề 6. DÂN SỐ	
– Đặc điểm – Thế mạnh và hạn chế về dân số – Chiến lược phát triển dân số	– Trình bày được đặc điểm dân số – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về dân số. – Nêu và cập nhật được chiến lược và giải pháp phát triển dân số. Liên hệ được một số vấn đề dân số ở địa phương. – Giải thích được một số vấn đề thực tế liên quan đến dân số nước ta. – Vẽ, phân tích được biểu đồ về dân số. – Sử dụng được bản đồ dân cư Việt Nam, số liệu thống kê để nhận xét, giải thích về đặc điểm dân số Việt Nam.
Chủ đề 7. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM	
– Đặc điểm nguồn lao động	– Trình bày được đặc điểm nguồn lao động.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Sử dụng lao động – Vấn đề việc làm và hướng giải quyết	– Phân tích được tình hình sử dụng lao động theo ngành, theo thành phần kinh tế ở nước ta. – Phân tích được vấn đề việc làm ở nước ta. – Nêu được các hướng giải quyết việc làm ở nước ta. – Phân tích được các biểu đồ, bảng số liệu về lao động và việc làm. – Liên hệ được thực tế địa phương về vấn đề lao động, việc làm.
Chủ đề 8. ĐÔ THỊ HÓA	
– Đặc điểm đô thị hoá – Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội	– Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam. – Phân tích được ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội. – Sử dụng được bản đồ dân cư Việt Nam, số liệu thống kê để nhận xét và giải thích về đô thị hoá ở nước ta. – Viết được báo cáo giới thiệu về một trong các chủ đề (dân số, lao động và việc làm, đô thị hoá) ở Việt Nam.
Chủ đề 9. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ	
– Ý nghĩa – Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá	– Phân tích được ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta. – Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. – Nêu và đánh giá được vai trò của mỗi thành phần kinh tế trong nền kinh tế đất nước hiện nay. – Vẽ và phân tích được biểu đồ và số liệu thống kê liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
Chủ đề 10. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	
– Khái quát	– Trình bày được vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trong quá trình

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Nông nghiệp – Lâm nghiệp – Thủy sản – Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp	công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới. – Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển nền nông nghiệp ở nước ta. – Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và sự phát triển, phân bố nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,... Giải thích được nguyên nhân. – Nêu được xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta. – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp. – Trình bày được tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,... – Trình bày được vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng. – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển ngành thủy sản. – Trình bày được cơ cấu, tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,... – Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở Việt Nam: trang trại, khu nông nghiệp công nghệ cao, vùng chuyên canh. – Vẽ được biểu đồ, nhận xét, giải thích về tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
Chủ đề 11. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP	
– Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp – Một số ngành công nghiệp	– Trình bày và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ. – Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của một số ngành: Khai thác than, dầu, khí; sản xuất điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; dệt, may; giày dép thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,... – Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở Việt Nam: khu

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Tổ chức lãnh thổ công nghiệp	công nghiệp, khu công nghệ cao. – Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp.
Chủ đề 12. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ	
– Dịch vụ – Giao thông vận tải – Bưu chính viễn thông – Thương mại	– Khái quát được vai trò; phân tích được các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ. – Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, du lịch ở Việt Nam.
– Du lịch	– Phân tích được sự phân hoá lãnh thổ du lịch (điểm du lịch, khu du lịch), du lịch với sự phát triển bền vững. – Tìm hiểu thực tế, viết được đoạn văn ngắn giới thiệu, quảng bá về một số hoạt động và sản phẩm dịch vụ độc đáo của địa phương, nhất là về du lịch. – Vẽ được biểu đồ và sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến các ngành dịch vụ (giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại và du lịch).
Chủ đề 13. KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ	
– Khái quát về vùng – Khai thác các thể mạnh phát triển kinh tế – Ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh	– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. – Chứng minh được các thể mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và thủy điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cây công nghiệp, rau quả), chăn nuôi gia súc lớn. – Trình bày được việc khai thác các thể mạnh phát triển kinh tế của vùng và nêu được hướng phát triển. – Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh. – Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thể mạnh và việc khai thác các thể mạnh phát triển kinh tế của vùng.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Chủ đề 14. PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	
– Khái quát về vùng – Các thế mạnh để phát triển kinh tế – Một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội	– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. – Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Hồng. – Phân tích được một số vấn đề về phát triển kinh tế - xã hội của vùng: vấn đề phát triển công nghiệp, vấn đề phát triển dịch vụ, vấn đề phát triển kinh tế biển. – Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về các thế mạnh của vùng.
Chủ đề 15. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ	
– Khái quát về Bắc Trung Bộ. – Thế mạnh, hạn chế để hình thành và phát triển cơ cấu nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. – Thế mạnh phát triển du lịch	– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng. – Trình bày được một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Bắc Trung Bộ. – Trình bày được một số thế mạnh và tình hình phát triển du lịch của vùng. – Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và hạn chế của Bắc Trung Bộ.
Chủ đề 16. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở NAM TRUNG BỘ (DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN)	
– Khái quát về vùng	– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
– Thế mạnh, hạn chế và việc phát triển các ngành kinh tế của vùng	– Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế. – Trình bày được tình hình phát triển, phân bố và định hướng phát triển các ngành kinh tế biển; thủy điện, khoáng sản (bôxit); cây công nghiệp lâu năm, lâm nghiệp và du lịch. – Sử dụng được bản đồ, bảng số liệu để trình bày về thế mạnh phát triển các ngành

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	kinh tế biển của vùng.
– Ý nghĩa của phát triển kinh tế đối với quốc phòng an ninh	– Phân tích được ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng an ninh.
Chủ đề 17. PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ	
– Khái quát về vùng – Các thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế – Phát triển các ngành kinh tế – Vấn đề bảo vệ môi trường	– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế của vùng. – Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp; dịch vụ; nông nghiệp, kinh tế biển của vùng. – Trình bày được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường. – Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các thế mạnh và hiện trạng phát triển các ngành kinh tế.
Chủ đề 18. SỬ DỤNG HỢP LÝ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	
– Khái quát về vùng – Sử dụng hợp lý tự nhiên – Sản xuất lương thực và thực phẩm – Du lịch	– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. – Chứng minh được các thế mạnh, hạn chế để phát triển kinh tế của vùng. – Trình bày được hướng sử dụng hợp lý tự nhiên của vùng. – Giải thích được tại sao phải sử dụng hợp lý tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long. – Trình bày được vai trò, tình hình phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm của vùng. – Trình bày được tài nguyên du lịch và tình hình phát triển du lịch của vùng. – Thu thập được tài liệu và viết báo cáo về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long, các giải pháp ứng phó. – Sử dụng bản đồ, số liệu thống kê, tư liệu để trình bày được các thế mạnh, tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	– Vẽ được biểu đồ kinh tế - xã hội, nhận xét và giải thích.
Chủ đề 19. PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG AN NINH Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO	
– Khái quát về Biển Đông và các đảo, quần đảo – Tài nguyên thiên nhiên – Khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo – Ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước; hướng chung trong giải quyết các tranh chấp vùng biển - đảo	– Trình bày được khái quát về Biển Đông. – Trình bày được vùng biển Việt Nam, các đảo và quần đảo là một bộ phận quan trọng của nước ta. – Chứng minh được vùng biển, các đảo và quần đảo của nước ta có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng. – Trình bày được tình hình khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo (khai thác sinh vật, khai thác khoáng sản, giao thông vận tải và du lịch biển); giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển ở nước ta. – Phân tích được ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước; trình bày được hướng chung trong việc giải quyết các tranh chấp vùng biển - đảo ở Biển Đông. – Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các tài nguyên thiên nhiên và việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo. – Thu thập được tài liệu, tranh ảnh, video,... để viết và trình bày báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển - đảo của Việt Nam.

V. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Để phát triển thành phần năng lực nhận thức khoa học địa lí, giáo viên tạo cho học sinh cơ hội huy động những hiểu biết, kinh nghiệm sẵn có để tham gia hình thành kiến thức mới. Chú ý tổ chức các hoạt động tiếp cận sự vật và hiện tượng địa lí diễn ra trong cuộc sống theo mối quan hệ không gian - thời gian, trả lời các câu hỏi cơ bản: cái gì, ở đâu, như thế nào...; rèn luyện cho học sinh kĩ năng phân tích các mối liên hệ (tương hỗ, nhân quả) giữa các hiện tượng, quá trình địa lí tự nhiên, giữa các hiện tượng, quá trình địa lí kinh tế - xã hội cũng như giữa hệ thống tự nhiên và hệ thống kinh tế - xã hội.

2. Để phát triển thành phần năng lực tìm hiểu địa lí, giáo viên tạo điều kiện cho học sinh sử dụng các công cụ của địa lí học như: atlas địa lí, bản đồ, lược đồ, biểu đồ, sơ đồ, lát cắt, mô hình, bảng số liệu, tranh ảnh,... tìm tòi, khám phá các tri thức địa lí; tăng cường khai thác Internet trong học tập, tổ chức cho học sinh học tập ngoài thực địa, trong môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội địa phương.

3. Để phát triển thành phần năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học về địa lí, học sinh cần được tạo cơ hội để cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, tiếp cận với các tình huống thực tiễn, thực hiện các chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn; vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp. Giáo viên cần quan tâm rèn luyện cho học sinh các kĩ năng phát hiện vấn đề, lập kế hoạch nghiên cứu, giải quyết vấn đề, đánh giá kết quả giải quyết vấn đề, nêu giải pháp khắc phục hoặc cải tiến, tăng cường sử dụng các bài tập đòi hỏi vận dụng kiến thức thực tế và tư duy phản biện, sáng tạo.

VI. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng chung

a) Đánh giá kết quả giáo dục trong môn Địa lí nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập.

b) Căn cứ để đánh giá kết quả giáo dục của học sinh là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình giáo dục môn Địa lí.

c) Về nội dung đánh giá, bên cạnh đánh giá kiến thức, cần tăng cường đánh giá các kĩ năng của học sinh như: làm việc với bản đồ, biểu đồ, sơ đồ, bảng số liệu, tranh ảnh, quan sát, thu thập, xử lí và hệ thống hoá thông tin, sử dụng các dụng cụ học tập ngoài trời, sử dụng công nghệ và thông tin truyền thông trong học tập,... Chú trọng đánh giá khả năng vận dụng tri thức vào những tình huống cụ thể.

d) Đa dạng hóa các hình thức đánh giá, tăng cường đánh giá thường xuyên đối với tất cả học sinh bằng các hình thức khác nhau. Kết hợp việc đánh giá của giáo viên với tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau của học sinh.

e) Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên, định kì, trên cơ sở đó tổng hợp kết quả đánh giá chung về phẩm chất, năng lực và sự tiến bộ của học sinh.

2. Một số hình thức kiểm tra, đánh giá

Môn Địa lí sử dụng các hình thức đánh giá chủ yếu như sau:

a) Đánh giá thông qua bài viết: bài tự luận, bài trắc nghiệm khách quan, bài tiểu luận, bài thu hoạch tham quan, báo cáo kết quả sưu tầm, báo cáo kết quả nghiên cứu, điều tra,...

b) Đánh giá thông qua vấn đáp, thuyết trình: trả lời câu hỏi vấn đáp, phỏng vấn, thuyết trình vấn đề nghiên cứu,...

c) Đánh giá thông qua quan sát: quan sát quá trình học sinh sử dụng các công cụ học tập, thực hiện các bài thực hành, thảo luận nhóm, học ngoài thực địa, tham quan, khảo sát địa phương, tham gia dự án nghiên cứu,... bằng cách sử dụng bảng quan sát, hồ sơ học tập,...

VII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Thời lượng thực hiện chương trình

- Thời lượng thực hiện chương trình trong mỗi năm học là 28 tuần và mỗi tuần học sinh lựa chọn môn Địa lí học 06 tiết, tổng số tiết trong năm học là 168 tiết (bao gồm cả kiểm tra đánh giá định kì).

- Nội dung học tập bắt buộc chiếm 70% tổng thời lượng dạy học trong năm (bao gồm cả kiểm tra đánh giá). Nội dung học tập lựa chọn chiếm thời lượng dạy học trong năm là 30%. Dựa trên trình độ và năng lực của học sinh, các cơ sở giáo dục dự bị đại học lựa chọn các nội dung học tập lựa chọn nêu trên để tổ chức dạy học cho học sinh.

- Căn cứ vào điều kiện dạy học và trình độ của học sinh các cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch dạy học, trong kế hoạch dạy học gồm có phân phối số tiết học cho từng chủ đề, tổng tiết học phân phối cho các chủ đề và nội dung học tập lựa chọn, không vượt quá tổng số tiết năm học.

2. Thiết bị dạy học

Trong dạy học địa lí theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực, các thiết bị dạy học có vai trò rất quan trọng. Các thiết bị dạy học của môn Địa lí bao gồm:

- Bản đồ, tập bản đồ địa lí.
- Các biểu đồ, sơ đồ, lược đồ, lát cắt.
- Tài liệu, tư liệu (niên giám thống kê, số liệu kinh tế - xã hội,...).
- Tranh ảnh về các sự vật, hiện tượng địa lí tự nhiên và địa lí kinh tế - xã hội.
- Mô hình, mẫu vật.

- Các dụng cụ, thiết bị (địa bàn, nhiệt kế, ẩm kế, khí áp kế, máy ảnh,...).
- Các phần mềm dạy học, video clip; các thư viện số (digital) chứa các kho tư liệu dạy học địa lí.